



Hãy nói theo cách của bạn

TẬP ĐOÀN VIỄN THÔNG QUÂN ĐỘI  
CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG TRÌNH VIETTEL  
**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**  
*Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017*

**NỘI DUNG**

	Trang
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	02 - 05
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	06 - 07
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	08
Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất	09 - 36



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

Mã số TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2017	01/01/2017
		VND	VND
<b>100 A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>		<b>1.809.663.582.117</b>	<b>1.262.864.720.123</b>
<b>110 I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>3</b>	<b>86.498.278.393</b>	<b>111.349.902.939</b>
111 1. Tiền		83.498.278.393	111.349.902.939
112 2. Các khoản tương đương tiền		3.000.000.000	-
<b>130 III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>		<b>1.122.196.089.218</b>	<b>818.163.230.011</b>
131 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	868.738.600.577	565.856.179.391
132 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn		89.151.470.821	94.068.383.736
136 3. Phải thu ngắn hạn khác		193.459.437.069	187.938.124.824
137 4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)		(29.153.419.249)	(29.699.457.940)
<b>140 IV. Hàng tồn kho</b>	<b>6</b>	<b>552.009.424.480</b>	<b>325.791.751.659</b>
141 1. Hàng tồn kho		569.066.429.274	343.286.062.619
149 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)		(17.057.004.794)	(17.494.310.960)
<b>150 V. Tài sản ngắn hạn khác</b>		<b>48.959.790.026</b>	<b>7.559.835.514</b>
151 1. Chi phí trả trước ngắn hạn		-	764.116.565
152 2. Thuế GTGT được khấu trừ		1.173.142.970	1.432.719.424
153 3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	12	47.786.647.056	5.362.999.525
<b>200 B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>		<b>49.869.339.818</b>	<b>32.151.950.220</b>
<b>220 II. Tài sản cố định</b>		<b>26.909.939.215</b>	<b>28.583.597.469</b>
221 1. Tài sản cố định hữu hình	7	10.863.044.226	11.811.207.431
222 - Nguyên giá		69.852.528.595	66.739.683.148
223 - Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(58.989.484.369)	(54.928.475.717)
227 2. Tài sản cố định vô hình	8	16.046.894.989	16.772.390.038
228 - Nguyên giá		24.336.888.039	24.336.888.039
229 - Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(8.289.993.050)	(7.564.498.001)
<b>230 III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>9</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
231 - Nguyên giá		27.104.263.033	27.104.263.033
232 - Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(27.104.263.033)	(27.104.263.033)
<b>240 IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>		<b>-</b>	<b>2.170.909.090</b>
242 1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		-	2.170.909.090
<b>260 VI. Tài sản dài hạn khác</b>		<b>22.959.400.603</b>	<b>1.397.443.661</b>
261 1. Chi phí trả trước dài hạn		22.678.401.142	426.772.372
262 2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		280.999.461	970.671.289
<b>270 TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>		<b>1.859.532.921.935</b>	<b>1.295.016.670.343</b>

104  
CỘNG  
CỔ  
CÔNG  
VIỆ  
ĐÌNH

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**  
*Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017*  
(tiếp theo)

Mã số NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2017 VND	01/01/2017 VND
<b>300 C. NỢ PHẢI TRẢ</b>		<b>1.170.361.121.935</b>	<b>649.447.617.172</b>
<b>310 I. Nợ ngắn hạn</b>		<b>1.170.361.121.935</b>	<b>649.447.617.172</b>
311 1. Phải trả người bán ngắn hạn	11	352.760.542.984	239.214.388.870
312 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		34.808.996.131	14.283.314.487
313 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	12	42.676.883.992	46.374.669.628
314 4. Phải trả người lao động		162.370.301.248	37.427.858.055
315 5. Chi phí phải trả ngắn hạn	13	344.948.668.093	196.865.870.470
318 6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	14	10.884.788.977	10.884.788.977
319 7. Phải trả ngắn hạn khác		160.429.018.269	65.422.449.527
320 8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	10	34.446.934.108	4.307.489.689
321 9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	15	17.941.348.054	27.040.412.789
322 10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		9.093.640.079	7.626.374.680
<b>400 D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>		<b>689.171.800.000</b>	<b>645.569.053.171</b>
<b>410 I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>16</b>	<b>689.171.800.000</b>	<b>645.569.053.171</b>
411 1. Vốn góp của chủ sở hữu		471.233.410.000	428.400.340.000
411a - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		471.233.410.000	428.400.340.000
417 2. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	17	(1.676.077.862)	8.501.658.180
418 3. Quỹ đầu tư phát triển		48.685.143.842	48.685.143.842
421 4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		170.686.611.405	159.542.354.247
421a - LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước		129.985.340.460	59.786.115.900
421b - LNST chưa phân phối kỳ này		40.701.270.945	99.756.238.347
429 5. Lợi ích cổ đông không kiểm soát		242.712.615	439.556.902
<b>440 TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>		<b>1.859.532.921.935</b>	<b>1.295.016.670.343</b>

Người lập biểu

Phạm Hồng Quân

Kế toán trưởng

Bùi Duy Bảo

Hà Nội, ngày 29 tháng 01 năm 2018

Giám đốc



Dương Quốc Chính

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**  
*Quý 4 năm 2017*

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số liệu phát sinh trong kỳ		Số liệu lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ	
			Quý 4 / 2017	Quý 4 / 2016	Quý 4 / 2017	Quý 4 / 2016
			VND	VND	VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	18	1.075.064.592.949	548.857.752.026	3.258.584.034.060	1.678.477.249.737
10	2. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		1.075.064.592.949	548.857.752.026	3.258.584.034.060	1.678.477.249.737
11	3. Giá vốn hàng bán	19	1.007.256.462.476	510.718.099.063	3.055.251.420.944	1.517.538.887.382
20	4. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		67.808.130.473	38.139.652.963	203.332.613.116	160.938.362.355
21	5. Doanh thu hoạt động tài chính	20	271.357.732	2.282.067.884	6.099.643.521	6.532.537.287
22	6. Chi phí tài chính	21	872.697.450	977.673.375	4.157.241.872	11.708.306.816
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay		612.027.886	-	2.378.662.992	7.895.922.442
25	7. Chi phí bán hàng		-	-	-	-
26	8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	22	15.028.099.932	10.704.742.281	88.747.890.451	54.226.970.222
30	9. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		52.178.690.823	28.739.305.191	116.527.124.314	101.535.622.604
31	10. Thu nhập khác	23	3.033.734.721	7.452.171.172	28.914.850.429	30.332.625.226
32	11. Chi phí khác	24	1.332.412	2.560.565	1.424.718.413	267.002.910
40	12. Lợi nhuận khác		3.032.402.309	7.449.610.607	27.490.132.016	30.065.622.316
50	13. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		55.211.093.132	36.188.915.798	144.017.256.330	131.601.244.920
51	14. Chi phí thuế TNDN hiện hành	24	14.407.444.252	8.897.362.691	36.296.861.402	31.506.409.575
52	15. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	25	88.842.902	(91.355.636)	739.655.702	273.024.066
60	16. Lợi nhuận sau thuế TNDN		40.714.805.978	27.382.908.743	106.980.739.226	99.821.811.279



**TẬP ĐOÀN VIÊN THÔNG QUẢN ĐỘI**

**Công ty Cổ phần Công trình Viettel**

Số 6 Phạm Văn Bạch, Cầu Giấy, Hà Nội

**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017

61	17. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ	40.701.270.945	27.360.698.607	106.917.328.303	99.756.238.347
62	18. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	13.535.033	22.210.136	63.410.923	65.572.932

Người lập biểu

Phạm Hồng Quân

Kế toán trưởng

Bùi Duy Bảo

Hà Nội, ngày 29 tháng 01 năm 2018

Giám đốc



Đương Quốc Chính



## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Quý 4 năm 2017  
Theo phương pháp trực tiếp

Mã số CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ	
		Quý 4 / 2017 VND	Quý 4 / 2016 VND
<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>			
01	1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	3.232.461.611.784	1.454.816.584.385
02	2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	(1.193.768.582.031)	(842.408.619.616)
03	3. Tiền chi trả cho người lao động	(612.497.502.854)	(121.123.792.946)
04	4. Tiền lãi vay đã trả	(2.357.358.387)	(7.475.231.182)
05	5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	(29.250.817.109)	(45.884.231.633)
06	6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	589.334.442.392	217.022.954.279
07	7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	(2.003.735.230.073)	(471.839.994.774)
20	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>(19.813.436.278)</b>	<b>183.107.668.513</b>
<b>II. LƯU CHUYỂN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	(2.832.216.286)	(3.871.580.136)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	2.726.400	-
25	3. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	(1.701.750.000)	-
27	4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	26.899.243.285	694.603.983
30	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>22.368.003.399</b>	<b>(3.176.976.153)</b>
<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>			
31	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	1.701.750.000	75.979.940.000
33	2. Tiền thu từ đi vay	635.126.893.312	125.360.347.795
34	3. Tiền chi trả nợ gốc vay	(600.683.663.021)	(310.395.455.765)
36	4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	(63.587.762.385)	(67.361.742.580)
40	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>(27.442.782.094)</b>	<b>(176.416.910.550)</b>
50	<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</b>	<b>(24.888.214.973)</b>	<b>3.513.781.810</b>
60	<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>	<b>111.349.902.939</b>	<b>106.469.659.949</b>
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	36.590.427	1.366.461.180
70	<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ</b>	<b>3 86.498.278.393</b>	<b>111.349.902.939</b>

Người lập biểu

Phạm Hồng Quân

Kế toán trưởng

Bùi Duy Bảo

Hà Nội, ngày 29 tháng 01 năm 2018

Giám đốc

Dương Quốc Chính

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT***Quý 4 năm 2017***1 . ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP****Hình thức sở hữu vốn**

Công ty được chuyển đổi từ doanh nghiệp nhà nước Công ty TNHH NN MTV Công trình Viettel sang Công ty Cổ phần theo Quyết định số 135/QĐ-BQP ngày 15/01/2010 về việc phê duyệt phương án và chuyển Công ty Công trình Viettel thuộc Tổng Công ty Viễn thông Quân đội (nay là Tập đoàn Viễn thông Quân Đội) thành Công ty Cổ phần. Công ty Cổ phần Công trình Viettel hoạt động theo Giấy đăng ký kinh doanh số 0104753865 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 09 tháng 06 năm 2010 và đăng ký thay đổi lần thứ ba tại ngày 27 tháng 07 năm 2015.

Trụ sở chính của Công ty tại: Số 01 Phố Giang Văn Minh, Quận Ba Đình, Hà Nội. Văn phòng giao dịch của Công ty đặt tại Số 6 Phạm Văn Bạch, Cầu Giấy, Hà Nội.

Vốn góp của chủ sở hữu Công ty là 471.233.410.000 đồng; tương đương 47.123.341 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là

**Lĩnh vực kinh doanh**

Theo Giấy đăng ký kinh doanh số 0104753865 ngày 09/06/2010 và đăng ký thay đổi lần thứ ba tại ngày 27 tháng 07 năm 2015 được cấp bởi Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội, ngành nghề kinh doanh chính của Công ty là:

- Xây dựng nhà các loại, công trình đường sắt, đường bộ, công trình công ích và công trình kỹ thuật dân dụng khác;
- Lắp đặt, sửa chữa, bảo trì, bảo dưỡng cơ sở hạ tầng viễn thông;
- Sản xuất, lắp đặt, bảo trì, bảo dưỡng các thiết bị bưu chính - viễn thông - công nghệ thông tin;
- Sản xuất, sửa chữa và kinh doanh các thiết bị điện, điện tử, viễn thông, công nghệ thông tin, thiết bị truyền thông;
- Kinh doanh các thiết bị toàn bộ về điện tử, viễn thông, công nghệ thông tin và các sản phẩm điện tử, viễn thông và công nghệ;
- Hoạt động kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Hoạt động viễn thông có dây, viễn thông không dây.

**Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ kế toán có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính**

*Trong năm, Công ty hoàn thành thủ tục tăng vốn điều lệ thông qua việc chi trả cổ tức bằng cổ phiếu theo Nghị quyết Đại Hội đồng cổ đông thường niên năm 2016. Tổng số công ty con được Công ty đầu tư là 9 Công ty. Bên cạnh đó, Công ty tiếp tục duy trì ba lĩnh vực kinh doanh chính là cung cấp vật tư viễn thông; dịch vụ xây lắp công trình và dịch vụ hỗ trợ kỹ thuật, trong tỷ trọng doanh thu nhóm dịch vụ thương mại cung cấp vật tư viễn thông có xu hướng tăng lên.*

**Cấu trúc doanh nghiệp****Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:**

1. Chi nhánh Công ty CP Công trình Viettel Khu vực 1

**Địa chỉ**

Số 1/179, đội 8, Đình Thôn, Phường Mỹ Đình 1, Quận Nam Từ Liêm, Hà Nội

**Hoạt động kinh doanh chính**

Quản lý thi công các công trình trên địa bàn các tỉnh Miền Bắc

2. Chi nhánh Công ty CP Công trình Viettel Khu vực 2

Lô A2-9 Bắc Thăng Long, Phường Hòa Thọ Đông, Quận Cẩm Lệ, Đà Nẵng

Quản lý thi công các công trình trên địa bàn các tỉnh Miền Trung



3. Chi nhánh Công ty CP Công trình Viettel Khu vực 3	177Bis Lý Chính Thắng, Phường 9, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh	Quản lý thi công các công trình trên địa bàn các tỉnh Miền Nam
4. Chi nhánh Công ty CP Công trình Viettel Khu vực 4	Tổ 3, Phường Hồng Hà, Thành phố Yên Bái	Quản lý thi công các công trình trên địa bàn các tỉnh Miền Bắc
5. Chi nhánh Công ty CP Công trình Viettel Khu vực 5	Đại lộ Lê Nin, Phường Hà Huy Tập, Thành phố Vinh, Nghệ An	Quản lý thi công các công trình trên địa bàn các tỉnh Miền Trung

Thông tin về các công ty con, công ty liên doanh, liên kết của Công ty: xem chi tiết tại Thuyết minh số 10.

## **2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY**

### **2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.  
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

### **2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng**

#### *Chế độ kế toán áp dụng*

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

#### *Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán*

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

### **2.3 . Thay đổi trong các chính sách kế toán và thuyết minh**

Ngày 22/12/2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 200/2014/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp thay thế Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006, và có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2015.

Ảnh hưởng của các thay đổi chính sách kế toán theo hướng dẫn của Thông tư số 200/2014/TT-BTC được áp dụng phi hồi tố.

### **2.4 . Cơ sở lập Báo cáo tài chính riêng**

Báo cáo tài chính riêng được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính riêng của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các nghiệp vụ, giao dịch phát sinh và được ghi sổ kế toán tại các đơn vị thành viên hạch toán phụ thuộc và tại Văn phòng Công ty,

Trong Báo cáo tài chính riêng của Công ty, các nghiệp vụ giao dịch nội bộ và số dư nội bộ có liên quan đến tài sản, nguồn vốn và công nợ phải thu, phải trả nội bộ đã được loại trừ toàn bộ.

Những người sử dụng các Báo cáo tài chính riêng này nên đọc các Báo cáo tài chính riêng kết hợp với các Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các Công ty con ("Tập đoàn") cho kỳ kế toán từ ngày 01/01 đến ngày 31/12 để có đủ thông tin về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của cả Công ty.

### **2.5 . Chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam**

04  
ÔNG  
PH  
IG T  
IETT  
4-T

Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang Báo cáo tài chính lập bằng đồng Việt Nam theo các tỷ giá sau: tài sản và nợ phải trả theo tỷ giá cuối kỳ, vốn đầu tư của chủ sở hữu theo tỷ giá tại ngày góp vốn, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ theo tỷ giá thực tế hoặc tỷ giá bình quân kỳ kế toán (nếu chênh lệch không vượt quá 2%).

## **2.6 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ**

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ: là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi góp vốn hoặc nhận góp vốn: là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư tại ngày góp vốn;
- Khi ghi nhận nợ phải thu: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả: là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

## **2.7 . Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, vàng tiền tệ sử dụng với các chức năng cất trữ giá trị không bao gồm các loại vàng được phân loại là hàng tồn kho sử dụng với mục đích là nguyên vật liệu để sản xuất sản phẩm hoặc hàng hóa để bán

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

## **2.8 . Các khoản đầu tư tài chính**

*Chứng khoán kinh doanh* được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc, bao gồm: Giá mua cộng các chi phí mua (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng. Sau ghi nhận ban đầu, chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh.

*Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn* bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu, trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại thời điểm nhất định trong tương lai, các khoản cho vay,...) được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

*Các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên doanh liên kết* được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

*Các khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác* bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Cổ tức nhận bằng cổ phiếu chỉ thực hiện ghi nhận số lượng cổ phiếu được nhận, không ghi nhận tăng giá trị khoản đầu tư và doanh thu hoạt động tài chính.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư chứng khoán kinh doanh: căn cứ trích lập dự phòng là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

536  
TY  
AN  
PHINH  
EL  
PHIA

- Đối với các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh liên kết: căn cứ vào Báo cáo tài chính [riêng]/Báo cáo tài chính hợp nhất (nếu đơn vị nhận đầu tư là Công ty mẹ) của công ty con, công ty liên doanh, liên kết tại thời điểm trích lập dự phòng. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó đã nằm trong kế hoạch khi quyết định đầu tư.
- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

## 2.9 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

## 2.10 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Khi xuất kho, giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang: chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo từng công trình chưa hoàn thành hoặc chưa ghi nhận doanh thu

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ:

Chi phí sản xuất kinh doanh được tập hợp theo từng hợp đồng ký với chủ đầu tư. Đối với các công trình Công ty tự thực hiện, chi phí sản xuất kinh doanh dở dang là chi phí sản xuất trực tiếp phát sinh tại Chi nhánh được Công ty chấp nhận thanh toán. Đối với các công trình thuê ngoài thực hiện, chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được ghi nhận khi hạng mục công trình đã được nghiệm thu và khối lượng thực hiện đã được chấp nhận thanh toán. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang là chi phí của các công trình, hợp đồng đang thực hiện dở dang hoặc đã hoàn thành nhưng chưa được chủ đầu tư nghiệm thu, chấp nhận thanh toán.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

## 2.11 . Tài sản cố định, Tài sản cố định thuê tài chính và Bất động sản đầu tư

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng.

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (trường hợp giá trị hợp lý cao hơn giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu) cộng với các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến hoạt động thuê tài chính (không bao gồm thuế GTGT). Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao của tài sản cố định thuê tài chính được trích căn cứ theo thời gian thuê theo hợp đồng và tính vào chi phí sản xuất, kinh doanh, đảm bảo thu hồi đủ vốn.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- |                          |              |
|--------------------------|--------------|
| - Nhà cửa, vật kiến trúc | 06 - 20 năm  |
| - Máy móc, thiết bị      | '05 - 15 năm |

- Phương tiện vận tải	'05 - 10 năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 08 năm
- Quyền sử dụng đất	09 - 50 năm

Bất động sản đầu tư được ghi nhận ban đầu theo giá gốc.

Đối với bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá, trước ngày 01/01/2015 được tính trích khấu hao theo phương pháp đường thẳng tương tự như các tài sản khác, kể từ ngày 01/01/2015 không thực hiện trích khấu hao.

Đối với bất động sản đầu tư cho thuê hoạt động được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Trong đó khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	06 năm
--------------------------	--------

## 2.12 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

## 2.13 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được đổi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

## 2.14 . Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Giá trị khoản nợ phải trả thuê tài chính là tổng số tiền phải trả được tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

## 2.15 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Đối với các khoản vốn vay chung, trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất một tài sản dở dang thì số chi phí đi vay có đủ điều kiện vốn hoá trong mỗi kỳ kế toán được xác định theo tỷ lệ vốn hoá đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hoá được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích có một tài sản dở dang. Tỷ lệ vốn hoá chi phí lãi vay trong kỳ là: ... %.

## 2.16 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như tiền lương nghỉ phép, chi phí trong thời gian ngừng sản xuất theo mùa, vụ, chi phí lãi tiền vay phải trả... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

## 2.17 . Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại hoặc tương lai (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giám sát về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ;
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Dự phòng phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của kỳ kế toán. Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong kỳ.

#### **2.18 . Vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông/Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

#### **2.19 . Doanh thu**

##### *Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

##### *Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

##### *Doanh thu hợp đồng xây dựng*

- Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được ước tính một cách đáng tin cậy, thì doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành do Công ty tự xác định vào ngày lập Báo cáo tài chính riêng mà không phụ thuộc vào hóa đơn thanh toán theo tiến độ kế hoạch đã lập hay chưa và số tiền ghi trên hóa đơn là bao nhiêu.
  - Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận, thì doanh thu, chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong kỳ phản ánh trên hóa đơn đã lập.
- + Đối với các hợp đồng thi công xây dựng và lắp đặt trạm BTS, doanh thu ghi nhận khi chủ đầu tư nghiệm thu chấp nhận thanh toán
- + Đối với các hợp đồng xây lắp khác, doanh thu được ghi nhận khi chủ đầu tư nghiệm thu chấp nhận thanh toán theo tiến độ và hóa đơn đã phát hành

##### *Doanh thu hoạt động tài chính*

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Cổ phiếu thưởng hay cổ tức trả bằng cổ phiếu: Không ghi nhận khoản thu nhập khi quyền được nhận cổ phiếu thưởng hay cổ tức bằng cổ phiếu được xác lập, số lượng cổ phiếu thưởng hay cổ tức bằng cổ phiếu nhận được thuyết minh trên báo cáo tài chính riêng có liên quan.

**2.20 . Giá vốn hàng bán**

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

**2.21 . Ghi nhận chi phí tài chính**

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thanh lý, chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

**2.22 . Thuế thu nhập doanh nghiệp**

a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xác định dựa trên tổng chênh lệch tạm thời được khấu trừ và giá trị được khấu trừ chuyển sang kỳ sau của các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất thuế TNDN hiện hành (hoặc thuế suất dự tính thay đổi trong tương lai nếu việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại hoặc thuế thu nhập hoãn lại phải trả nằm trong thời gian thuế suất mới có hiệu lực), dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

b) Chi phí thuế TNDN hiện hành và Chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

**3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
Tiền mặt	1.397.923.211	3.775.556.857
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	82.099.455.182	107.574.346.082
Tiền đang chuyển	900.000	-
Các khoản tương đương tiền	3.000.000.000	-
	<b>86.498.278.393</b>	<b>111.349.902.939</b>

**4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH**

**Đầu tư vào công ty con**

Thông tin chi tiết về các công ty con của Công ty tại ngày 31/12/2017 như sau:

Tên công ty con	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
-----------------	----------------------------	---------------	------------------------	----------------------------

**TẬP ĐOÀN VIỄN THÔNG QUÂN ĐỘI****Công ty Cổ phần Công trình Viettel**

Số 6 Phạm Văn Bạch, Cầu Giấy, Hà Nội

**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017

Viettel Construction Haiti S.A	Thủ đô Port - au - Price, Haiti	98,00%	98,00%	Thi công lắp đặt công trình viễn thông
Viettel Construction Peru	Thủ đô Lima, Peru	99,90%	99,90%	Thi công lắp đặt công trình viễn thông
Viettel Construction Cameroon	Thủ đô Yaoundé, Cameroon	99,80%	99,80%	Thi công lắp đặt công trình viễn thông
Viettel Construction Tanzania	Thành phố Dares Salaam, Tanzania	99,80%	99,80%	Thi công lắp đặt công trình viễn thông
Viettel Construction Burundi S.A	Thủ đô Bujumbura,	99,80%	99,80%	Thi công lắp đặt công trình viễn thông
Viettel Construction Mozambique	Thủ đô Maputo, Mozambique	99,30%	99,30%	Thi công lắp đặt công trình viễn thông
Viettel Construction Cambodia	Thủ đô Phnôm - Pênh, Campuchia	99,60%	99,60%	Thi công lắp đặt công trình viễn thông
Viettel Construction Myanmar	Thủ đô Pyinmana, Myanmar	99,90%	99,90%	Thi công lắp đặt công trình viễn thông
Viettel Construction Laos	Thủ đô Vientiane, Laos	99,90%	99,90%	Thi công lắp đặt công trình viễn thông

Lí do thay đổi đối với từng khoản đầu tư vào công ty con:

- Về số lượng: 9 công ty con
- Về giá trị: 6.022.958.008 đồng

**5 . PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG**

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
<b>Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn</b>		
- Tổng Công ty Mạng lưới Viettel - CN Tập đoàn Viễn thông Quân đội	323.431.763.403	190.318.942.886
- Tổng Công ty Viễn thông Viettel - CN Tập đoàn Viễn thông Quân đội	60.282.444.594	4.478.397.028
- Tập đoàn Viễn thông Quân đội	27.135.144.721	27.098.639.881
- Star telecom	32.890.849.055	8.396.971.755
- Công ty Viettel Tanzania	112.301.060.446	74.463.980.739
-		
- Các khoản phải thu khách hàng khác	312.697.338.358	261.099.247.102
	<b>868.738.600.577</b>	<b>565.856.179.391</b>

**6 . HÀNG TỒN KHO**

	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	64.144.156.242	(17.057.004.794)	42.849.000.907	(17.494.310.960)
Công cụ, dụng cụ	441.695.666		-	
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang (ngắn hạn)	378.870.734.124		281.108.635.083	

Hàng gửi đi bán	125.609.843.242	19.328.426.629
	<b>569.066.429.274 (17.057.004.794)</b>	<b>343.286.062.619 (17.494.310.960)</b>

**7 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH**

Xem chi tiết Phụ lục 2.

	<u>Nhà cửa, vật kiến trúc</u>	<u>Máy móc, thiết bị</u>	<u>Thiết bị, dụng cụ quản lý</u>	<u>Cộng</u>
	VND	VND	VND	VND
<b>Nguyên giá</b>				
Số dư đầu kỳ	11.305.165.421	22.206.387.631	899.366.864	66.739.683.148
Số tăng trong kỳ	-	4.964.982	728.300.704	3.112.845.447
- Mua trong kỳ	-	-	728.300.704	3.019.895.306
- Do chuyển đổi	-	4.964.982	-	92.950.141
BCTC				
Số giảm trong kỳ	-	-	-	-
- Do chuyển đổi	-	-	-	-
BCTC				
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>11.305.165.421</b>	<b>22.211.352.613</b>	<b>1.627.667.568</b>	<b>69.852.528.595</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>				
Số dư đầu kỳ	2.955.501.360	19.910.237.442	634.370.196	54.928.475.717
Số tăng trong kỳ	692.249.515	1.799.276.948	332.312.230	4.061.008.652
- Khấu hao trong kỳ (hạch toán chi phí)	692.249.515	1.796.381.538	332.312.230	3.927.442.462
- Do chuyển đổi	-	2.895.410	-	133.566.190
BCTC				
Số giảm trong kỳ	-	-	-	-
- Do chuyển đổi	-	-	-	-
BCTC				
<b>Số cuối kỳ</b>	<b>3.647.750.875</b>	<b>21.709.514.390</b>	<b>966.682.426</b>	<b>58.989.484.369</b>
<b>Giá trị còn lại</b>				
Tại ngày đầu kỳ	8.349.664.061	2.296.150.189	264.996.668	11.811.207.431
Tại ngày cuối kỳ	<b>7.657.414.546</b>	<b>501.838.223</b>	<b>660.985.142</b>	<b>10.863.044.226</b>

**8 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH**

Xem chi tiết Phụ lục 4.

	<u>Quyền sử dụng đất</u>	<u>Chương trình phần mềm</u>	<u>TSCĐ vô hình khác</u>	<u>Cộng</u>
	VND	VND	VND	VND
<b>Nguyên giá</b>				
Số dư đầu kỳ	24.336.888.039	-	-	24.336.888.039
Số tăng trong kỳ	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	<b>24.336.888.039</b>	-	-	<b>24.336.888.039</b>



**TẬP ĐOÀN VIỄN THÔNG QUÂN ĐỘI**

Công ty Cổ phần Công trình Viettel

Số 6 Phạm Văn Bạch, Cầu Giấy, Hà Nội

**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017

<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>				
Số dư đầu kỳ	7.564.498.001	-	-	7.564.498.001
Số tăng trong kỳ	725.495.049	-	-	725.495.049
- <i>Khấu hao trong kỳ (hạch toán chi phí)</i>	725.495.049	-	-	725.495.049
Số dư cuối kỳ	<b>8.289.993.050</b>	-	-	<b>8.289.993.050</b>
<b>Giá trị còn lại</b>				
Tại ngày đầu kỳ	16.772.390.038	-	-	16.772.390.038
Tại ngày cuối kỳ	<b>16.046.894.989</b>	-	-	<b>16.046.894.989</b>

**9 . BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ****Bất động sản đầu tư cho thuê**

	<b>Quyền sử dụng đất</b>	<b>Nhà</b>	<b>Cơ sở hạ tầng</b>	<b>Cộng</b>
	VND	VND	VND	VND
<b>Nguyên giá</b>				
Số dư đầu kỳ	27.104.263.033	-	-	27.104.263.033
Số dư cuối kỳ	<b>27.104.263.033</b>	-	-	<b>27.104.263.033</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>				
Số dư đầu kỳ	27.104.263.033	-	-	27.104.263.033
Số tăng trong kỳ	-	-	-	-
- <i>Khấu hao trong kỳ</i>	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	<b>27.104.263.033</b>	-	-	<b>27.104.263.033</b>
<b>Giá trị còn lại</b>				
Tại ngày đầu kỳ	-	-	-	-
Tại ngày cuối kỳ	-	-	-	-

**10 . VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH**

Xem chi tiết Phụ lục 5.

**11 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN**

	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
<b>Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn</b>				
Tổng Công ty Mạng lưới Viettel - CN Tập đoàn Viễn thông Quân đội	27.764.092.250	27.764.092.250	-	-

**TẬP ĐOÀN VIỄN THÔNG QUÂN ĐỘI**

Công ty Cổ phần Công trình Viettel

Số 6 Phạm Văn Bạch, Cầu Giấy, Hà Nội

**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017

CTy CP Kỹ thuật Thành Hưng Phát	12.083.375.662	12.083.375.662	-	-
CTy CP Cơ điện Hoàng Hưng	18.902.624.984	18.902.624.984	4.073.163.348	4.073.163.348
CTy TNHH TM & Dịch vụ Kỹ Thuật	9.579.124.249	9.579.124.249	-	-
- Phải trả các đối tượng	284.431.325.839	284.431.325.839	235.141.225.522	235.141.225.522
	<b><u>352.760.542.984</u></b>	<b><u>352.760.542.984</u></b>	<b><u>239.214.388.870</u></b>	<b><u>239.214.388.870</u></b>

**12 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU, PHẢI NỢ VỚI NHÀ NƯỚC**

Xem chi tiết Phụ lục 6.

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
<b>Phải nộp</b>		
Thuế giá trị gia tăng	13.878.282.343	24.586.575.559
Thuế thu nhập doanh nghiệp	13.498.776.073	9.121.367.733
Thuế thu nhập cá nhân	11.381.251.457	1.604.955.138
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	4.688.517	4.786.916
Thuế bảo vệ môi trường	-	30.729.949
Các loại thuế khác	3.910.585.170	10.869.755.257
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	3.300.432	156.499.076
	<b><u>42.676.883.992</u></b>	<b><u>46.374.669.628</u></b>
<b>Phải thu</b>		
Thuế thu nhập doanh nghiệp	46.682.141.114	5.254.463.528
Thuế thu nhập cá nhân	63.831.729	59.149.762
Các loại thuế khác	1.010.169.416	21.118.921
Các loại phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	30.504.797	28.267.314
	<b><u>47.786.647.056</u></b>	<b><u>5.362.999.525</u></b>

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

**13 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ**

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
<b>Ngắn hạn</b>		
Trích trước các khoản phải trích theo lương	144.085.702.342	15.920.529.853
Chi phí nhân công vận chuyển, bốc dỡ thuê ngoài	200.841.661.146	180.080.113.738

Chi phí lãi vay		21.304.605	865.226.879	
		<b>344.948.668.093</b>	<b>196.865.870.470</b>	
<b>14 . DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN</b>				
		31/12/2017	01/01/2017	
		VND	VND	
<b>Ngắn hạn</b>				
- Doanh thu nhận trước		10.884.788.977	10.884.788.977	
- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thông				
- Các khoản Doanh thu chưa thực hiện khác				
		<b>10.884.788.977</b>	<b>10.884.788.977</b>	
<b>15 . DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ</b>				
		31/12/2017	01/01/2017	
		VND	VND	
<b>Ngắn hạn</b>				
Dự phòng bảo hành công trình xây dựng		17.941.348.054	27.040.412.789	
		<b>17.941.348.054</b>	<b>27.040.412.789</b>	
<b>16 . VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>				
<b>Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu</b>				
	<b>Vốn đầu tư của CSH</b>	<b>Quỹ đầu tư phát triển</b>	<b>Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối</b>	<b>Cộng</b>
	VND	VND	VND	VND
<b>Số dư đầu kỳ trước</b>	<b>306.530.900.000</b>	<b>48.685.143.842</b>	<b>144.574.387.862</b>	<b>498.731.017.293</b>
Tăng vốn trong kỳ trước	75.979.940.000	-	-	75.979.940.000
Lãi/(lỗ) trong kỳ trước	-	-	99.756.238.347	99.756.238.347
Phân phối lợi nhuận	45.889.500.000	-	(84.788.271.962)	(38.898.771.962)
Do chuyển đổi báo cáo tài chính	-	-	-	9.984.142.605
Lợi ích cổ đông không kiểm soát	-	-	-	16.486.888
<b>Số dư cuối kỳ trước</b>	<b>428.400.340.000</b>	<b>48.685.143.842</b>	<b>159.542.354.247</b>	<b>645.569.053.171</b>

**TẬP ĐOÀN VIỄN THÔNG QUÂN ĐỘI****Công ty Cổ phần Công trình Viettel**

Số 6 Phạm Văn Bạch, Cầu Giấy, Hà Nội

**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017

Lãi/(lỗ) trong kỳ này	-	-	106.917.328.303	106.980.739.226
Phân phối lợi nhuận	42.833.070.000	-	(95.512.594.628)	(52.940.001.145)
Do chuyển đổi báo cáo tài chính	-	-	(323.887.440)	(10.501.402.175)
Lợi ích cổ đông không kiểm soát	-	-	63.410.923	63.410.923
<b>Số dư cuối kỳ này</b>	<b>471.233.410.000</b>	<b>48.685.143.842</b>	<b>170.686.611.405</b>	<b>689.171.800.000</b>

**Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

	31/12/2017 VND	Tỷ lệ %	01/01/2017 VND	Tỷ lệ %
Vốn góp của Công ty Mẹ	345.033.300.000	73,22	313.666.640.000	73,22
Vốn góp của các đối tượng khác	126.200.110.000	26,78	114.733.700.000	26,78
- Do pháp nhân nắm giữ	13.894.900.000	2,95	12.631.740.000	2,95
- Do thể nhân nắm giữ	112.305.210.000	23,83	102.101.960.000	23,83
	<b>471.233.410.000</b>	<b>100,00</b>	<b>428.400.340.000</b>	<b>100,00</b>

**17 . CHÊNH LỆCH TỶ GIÁ HỐI ĐOÁI**

	31/12/2017 VND	01/01/2017 VND
Số dư đầu kỳ	8.501.658.180	(1.482.484.425)
Số tăng trong kỳ	-	9.984.142.605
- Do chuyển đổi BCTC lập bằng ngoại tệ sang VND		9.984.142.605
Số giảm trong kỳ	(10.177.736.042)	-
- Do chuyển đổi BCTC lập bằng ngoại tệ sang VND	(10.177.736.042)	
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>(1.676.077.862)</b>	<b>8.501.658.180</b>

**18 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

	Quý 4 / 2017 VND	Quý 4 / 2016 VND
Doanh thu bán hàng thương mại	92.243.918.881	30.169.154.813
Doanh thu dịch vụ Vận hành khai thác nhà trạm và UCTT	617.503.116.308	5.773.507.536
Doanh thu kinh doanh bất động sản đầu tư	1.270.582.528	320.151.946
Doanh thu hợp đồng xây lắp	364.046.975.232	512.594.937.731
- Doanh thu của hợp đồng xây dựng ghi nhận trong kỳ	364.046.975.232	512.594.937.731
	<b>1.075.064.592.949</b>	<b>548.857.752.026</b>

**19 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN**

	Quý 4 / 2017	Quý 4 / 2016
	VND	VND
Giá vốn của hàng hóa thương mại	90.122.599.425	28.929.922.799
Giá vốn của dịch vụ Vận hành khai thác nhà trạm và UCTT	602.892.136.304	5.472.277.257
Giá vốn của hợp đồng xây lắp	314.679.032.913	475.818.762.954
Chi phí kinh doanh bất động sản đầu tư	-	218.470.214
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(437.306.166)	278.665.839
	<b>1.007.256.462.476</b>	<b>510.718.099.063</b>
<b>20 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>		
	Quý 4 / 2017	Quý 4 / 2016
	VND	VND
Lãi bán ngoại tệ	60.623.220	-
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	170.682.129	-
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	-	2.344.983.806
	<b>231.305.349</b>	<b>2.344.983.806</b>
<b>21 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH</b>		
	Quý 4 / 2017	Quý 4 / 2016
	VND	VND
Lãi tiền vay	612.027.886	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	50.344.950	968.460.517
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	210.324.614	-
Chi phí tài chính khác	-	9.212.858
	<b>872.697.450</b>	<b>977.673.375</b>
<b>22 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP</b>		
	Quý 4 / 2017	Quý 4 / 2016
	VND	VND
Chi phí nhân công	6.282.600.169	5.427.176.813
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	614.085.137	505.402.710
Chi phí công cụ dụng cụ	32.818.791	113.936.262
Chi phí khấu hao tài sản cố định	304.202.303	180.316.977
Thuế và các khoản lệ phí	68.261.511	384.133.099
Chi phí dự phòng	(220.601.514)	241.625.234
Chi phí dịch vụ mua ngoài	5.812.041.469	2.768.024.013
Chi phí khác bằng tiền	2.134.692.066	1.084.127.173
	<b>15.028.099.932</b>	<b>10.704.742.281</b>
<b>23 . THU NHẬP KHÁC</b>		
	Quý 4 / 2017	Quý 4 / 2016

	VND	VND
Thu nhập khác	3.033.734.721	7.452.171.172
	<u><b>3.033.734.721</b></u>	<u><b>7.452.171.172</b></u>
<b>24 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH</b>		
	Quý 4 / 2017	Quý 4 / 2016
	VND	VND
<i>Thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh chính</i>		
Tổng Chi phí thuế TNDN hiện hành	<b>14.407.444.252</b>	<b>8.897.362.691</b>
<b>25 . THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOẢN LẠI</b>		
<b>Tài sản thuế thu nhập hoãn lại</b>		
	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	280.999.461	970.671.289
<b>Tài sản thuế thu nhập hoãn lại</b>	<u><b>280.999.461</b></u>	<u><b>970.671.289</b></u>
<b>Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại</b>		
	Quý 4 / 2017	Quý 4 / 2016
	VND	VND
Chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	88.842.902	(91.355.636)
	<u><b>88.842.902</b></u>	<u><b>(91.355.636)</b></u>

**26 . SỐ LIỆU SO SÁNH**

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 đã được Công ty TNHH hãng kiểm toán AASC kiểm toán.

Người lập biểu



Phạm Hồng Quân

Kế toán trưởng



Bùi Duy Bảo

Hà Nội, ngày 29 tháng 01 năm 2018

Giám đốc




Dương Quốc Chính